|  |  |
| --- | --- |
|  **CHÍNH PHỦ** Số: /2019/NĐ-CP |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm 2019* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của**

**Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã.*

**CHƯƠNG I**  **QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã được thành lập theo Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Quỹ Hợp tác xã địa phương).

 2. Đối tượng áp dụng

a) Quỹ Hợp tác xã Trung ương và Quỹ Hợp tác xã địa phương;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã được Quỹ Hợp tác xã hỗ trợ tín dụng theo quy định tại Nghị định này;

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định này.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *“Khách hàng”* là tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã thuộc đối tượng hỗ trợ tín dụng của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

2. *"Hoạt động hỗ trợ tín dụng của Quỹ Hợp tác xã"* là hoạt động của Quỹ Hợp tác xã hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã dưới hình thức cho vay vốn theo quy định tại Nghị định này.

3. *“Thời hạn cho vay”* là khoảng thời gian được tính từ khi Quỹ Hợp tác xã giải ngân vốn vay lần đầu tiên cho đến thời điểm khách hàng trả hết nợ vay (gốc và lãi) đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký giữa Quỹ Hợp tác xã và khách hàng.

4. *“Thời hạn ân hạn”* là khoảng thời gian tính từ khi Quỹ Hợp tác xã giải ngân vốn vay lần đầu tiên đến khi khách hàng bắt đầu trả nợ gốc được các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

5. *“Kỳ hạn trả nợ”* là các khoảng thời gian trong thời hạn cho vay đã được thỏa thuận giữa Quỹ Hợp tác xã và khách hàng mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho Quỹ Hợp tác xã.

6*. “Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ”* là việc Quỹ Hợp tác xã chấp thuận thay đổi các kỳ hạn trả nợ gốc, lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng.

7. *“Gia hạn nợ vay”* là việc Quỹ Hợp tác xã chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ gốc, lãi vốn vay, vượt quá thời hạn cho vay đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng đã ký.

8. *"Khoanh nợ"* là việc tạm thời chưa thu một phần hoặc toàn bộ nợ (gốc, lãi) của khách hàng trong khoảng thời gian nhất định và không tính lãi phát sinh đối với số nợ (gốc, lãi) được khoanh trong thời gian khoanh nợ. Thời gian khoanh nợ không tính vào thời hạn cho vay trong hợp đồng tín dụng đã ký.

9. *"Vốn điều lệ thực có"* được xác định bằng mức vốn điều lệ cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách, kế toán.

10. "*Nợ xấu*" là nợ thuộc các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 theo quy định về phân loại nợ của Quỹ Hợp tác xã tại Nghị định này.

**Điều 3. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và người đại diện pháp luật của Quỹ Hợp tác xã**

 1. Quỹ Hợp tác xã là quỹ tài chính hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong huy động vốn và sử dụng vốn nhằm thực hiện chức năng hỗ trợ tín dụng cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

 2. Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ hoặc mô hình Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

 3. Quỹ Hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có báo cáo tài chính riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

 4. Quỹ Hợp tác xã có thu nhập từ hoạt động do thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tín dụng cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các thành viên tổ hợp tác và hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước. Trường hợp Quỹ Hợp tác xã có thu nhập từ hoạt động khác ngoài hoạt động hỗ trợ tín dụng theo quy định tại Nghị định này thì phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

 5. Người đại diện pháp luật của Quỹ Hợp tác xã là Giám đốc Quỹ.

**Điều 4. Nhiệm vụ của Quỹ Hợp tác xã**

 1. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

 2. Hỗ trợ tín dụng đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

 3. Cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, tài chính, kế toán, ngân hàng đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên hợp tác xã theo quy định của pháp luật hiện hành.

 4. Huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định tại Nghị định này.

 5. Ủy thác/nhận ủy thác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

**Điều 5. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ Hợp tác xã**

 1. Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, bảo đảm an toàn vốn.

2. Quỹ Hợp tác xã chỉ được thực hiện hỗ trợ tín dụng theo đúng đối tượng và đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

3. Quỹ Hợp tác xã ưu tiên thực hiện hỗ trợ tín dụng theo quy định tại Nghị định này đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã thuộccác lĩnh vực, địa bàn, ngành nghề ưu tiên theo quy định tại Nghị định này.

**CHƯƠNG II
THÀNH LẬP, TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA QUỸ HỢP TÁC XÃ**

**Mục 1
QUỸ HỢP TÁC XÃ TRUNG ƯƠNG**

**Điều 6. Mô hình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã Trung ương**

Quỹ Hợp tác xã Trung ương là quỹ tài chính nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 7. Chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu Nhà nước và người đại diện theo pháp luật đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương**

1. Nhà nước là chủ sở hữu của Quỹ Hợp tác xã Trung ương. Chính phủ giao Liên minh Hợp tác xã Việt Nam quản lý Quỹ Hợp tác xã Trung ương với vai trò đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Quỹ.

2. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã Trung ương, là người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại Quỹ để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Quỹ theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 8. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã Trung ương**

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã Trung ương do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam phê duyệt.

2. Nội dung cơ bản Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã Trung ương bao gồm:

a) Tên và nơi đặt trụ sở chính;

b) Địa vị pháp lý và mô hình tổ chức hoạt động, tư cách pháp nhân, đại diện pháp luật;

c) Nội dung và phạm vi hoạt động;

d) Thời hạn hoạt động;

đ) Vốn điều lệ;

e) Tiêu chuẩn, điều kiện, bổ nhiệm và nhiệm vụ, quyền hạn của người quản lý Quỹ Hợp tác xã Trung ương theo quy định tại Nghị định này;

g) Việc tuyển dụng lao động, quy hoạch và bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo khác của Quỹ Hợp tác xã Trung ương;

h) Nguyên tắc quản lý tài chính đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương;

i) Thủ tục sửa đổi, bổ sung điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã Trung ương;

k) Quan hệ giữa Quỹ Hợp tác xã Trung ương với các cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan theo quy định tại Nghị định này;

l) Xử lý tranh chấp, cơ cấu lại, giải thể, phá sản đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

m) Các nội dung khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

**Điều 9. Trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ Hợp tác xã Trung ương**

1. Trách nhiệm của Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

a) Thực hiện hỗ trợ tín dụng cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các thành viên tổ hợp tác và hợp tác xã theo đúng đối tượng, đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này;

b) Sử dụng vốn đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này;

c) Thực hiện chế độ kế toán, thống kê và báo cáo tài chính theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Cung cấp số liệu, công bố công khai về tình hình tài chính và tình hình hoạt động theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

e) Mua bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn cho Quỹ Hợp tác xã;

g) Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và các quy định khác có liên quan đến hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

2. Quyền hạn của Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

a) Tổ chức và hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

b) Được lựa chọn các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả, đủ điều kiện, phù hợp với kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã của Quỹ Hợp tác xã do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định này;

c) Được tuyển chọn, bố trí, sử dụng, đào tạo lao động và sử dụng lao động theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Được từ chối mọi yêu cầu của cá nhân hay tổ chức về việc cung cấp thông tin và các nguồn lực của Quỹ Hợp tác xã nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và trái với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 10. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Quỹ Hợp tác xã Trung ương**

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Quỹ Hợp tác xã Trung ương gồm có:

1. Chủ tịch Quỹ.

2. Kiểm soát viên.

3. Ban điều hành gồm có: Giám đốc Quỹ, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc

**Điều 11. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã Trung ương**

1. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã Trung ương do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam bổ nhiệm, miễn nhiệm, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và pháp luật về mọi hoạt động của Quỹ. Chủ tịch Quỹ có nhiệm kỳ không quá 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 (hai) nhiệm kỳ.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

a) Là công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật;

b) Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có đủ sức khỏe để đảm đương nhiệm vụ;

c) Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 03 (ba) năm là người quản lý, điều hành một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm;

d) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cùng cấp; Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ;

đ) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Liên minh Hợp tác xã cùng cấp quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã Trung ương

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm, trung và dài hạn của Quỹ sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cùng cấp;

b) Quyết định phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm của Quỹ sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên và ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cùng cấp;

c) Quyết định phương án tổ chức hoạt động, biên chế, tổ chức bộ máy quản lý Quỹ theo quy định tại Nghị định này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và pháp luật liên quan sau khi được Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cùng cấp chấp thuận về chủ trương;

d) Quyết định ban hành các quy chế hoạt động, quy chế quản lý tài chính, quy chế quản lý sử dụng các quỹ, quy chế xử lý rủi ro và quy chế quản lý nội bộ của Quỹ theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ sau khi được Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cùng cấp phê duyệt;

đ) Quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc quyết định phương án huy động vốn, đầu tư, xây dựng, mua bán tài sản cố định và các hoạt động khác theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã và pháp luật có liên quan;

e) Trình Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cùng cấp quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chấp thuận đơn xin từ chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật và đánh giá kết quả hoạt động đối với Giám đốc và Kiểm soát viên của Quỹ theo quy định tại Nghị định này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và quy định của pháp luật có liên quan;

g) Thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cùng cấp theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 12. Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã Trung ương**

1. Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã Trung ương do Chủ tịch Liên minh hợp tác xã Việt Nam bổ nhiệm, miễn nhiệm, hoạt động theo chế độ chuyên trách để giúp kiểm soát việc tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý, điều hành của Chủ tịch và Giám đốc Quỹ và các nội dung dung khác có liên quan. Kiểm soát viên có nhiệm kỳ không quá 03 (ba) năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 (hai) nhiệm kỳ.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã Trung ương gồm:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cùng cấp; Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ.

3. Chế độ hoạt động, trách nhiệm, quyền hạn, việc bổ nhiệm kiểm soát viên của Quỹ, mối quan hệ giữa kiểm soát viên đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan và các nội dung khác thực hiện theo quy chế hoạt động của Kiểm soát viên do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã ban hành, phù hợp với các quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

**Điều 13. Giám đốc Quỹ Hợp tác xã Trung ương**

1. Giám đốc Quỹ Hợp tác xã Trung ương do Chủ tịch Liên minh hợp tác xã Việt Nam bổ nhiệm, miễn nhiệm để trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Quỹ. Giám đốc Quỹ được bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Giám đốc Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cùng cấp; Chủ tịch, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ.

3. Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

a) Tổ chức điều hành mọi hoạt động của Quỹ; thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện các quyết định của Chủ tịch Quỹ và Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cùng cấp;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Quỹ; quyết định phương án đầu tư, huy động vốn, sử dụng vốn, phương án mua, bán, cho thuê, thanh lý tài sản và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

c) Đề xuất, xây dựng và trình Chủ tịch Quỹ quyết định theo thẩm quyền về chiến lược hoạt động, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và hàng năm, kế hoạch nhân sự, tiền lương của Quỹ theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ; tổ chức thực hiện các kế hoạch này sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Ban hành hoặc trình Chủ tịch Quỹ phê duyệt các quy chế hoạt động, quy chế quản lý nội bộ và các quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

đ) Trình Chủ tịch Quỹ quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận đơn xin từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với các chức danh quản lý Quỹ (trừ Giám đốc Quỹ và Kiểm soát viên) theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

e) Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của Chủ tịch Quỹ và Chủ tịch Liên minh hợp tác xã theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 14. Phó giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc của Quỹ Hợp tác xã Trung ương**

1. Phó Giám đốc Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

a) Phó Giám đốc do Chủ tịch Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm để giúp Giám đốc điều hành hoạt động của Quỹ theo phân công và ủy quyền của Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền. Chủ tịch Quỹ quyết định cơ cấu, số lượng Phó Giám đốc theo quy mô, điều kiện hoạt động của Quỹ sau khi có ý kiến phê duyệt của Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã.

b) Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Phó Giám đốc Quỹ Hợp tác xã Trung ương gồm:

- Đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

- Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cùng cấp; Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ.

2. Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

a) Kế toán trưởng do Chủ tịch Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê của Quỹ theo phân công và ủy quyền của Giám đốc và phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan; giúp Giám đốc Quỹ giám sát hoạt động tài chính của Quỹ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền.

b) Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã Trung ương gồm:

- Đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

- Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cùng cấp; Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc và Phó Giám đốc của Quỹ.

- Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 53, Điều 54 Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

3. Bộ máy giúp việc của Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

a) Bộ máy giúp việc gồm các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Chủ tịch và Giám đốc Quỹ điều hành, quản lý Quỹ. Giám đốc Quỹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của bộ máy giúp việc sau khi được Chủ tịch Quỹ chấp thuận về chủ trương;

b) Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc quy định cụ thể tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

**Mục 2
QUỸ HỢP TÁC XÃ ĐỊA PHƯƠNG**

**Điều 15. Nguyên tắc thành lập Quỹ Hợp tác xã**

1. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét thành lập Quỹ Hợp tác xã trên cở sở định hướng phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn, đảm bảo việc thành lập Quỹ không trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức tài chính khác trên cùng địa bàn và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ được thành lập 01 (một) Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 16. Mô hình hoạt động và tổ chức điều hành của Quỹ Hợp tác xã địa phương**

1. Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo một trong hai mô hình sau:

a) Quỹ tài chính nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Quỹ tài chính hoạt động theo mô hình Hợp tác xã có sự tham gia góp vốn của Nhà nước.

2. Căn cứ tình hình thực tế tại từng địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn mô hình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương trên cơ sở ý kiến phê duyệt của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Việc tổ chức điều hành hoạt động Quỹ Hợp tác xã địa phương được thực hiện theo một trong hai phương thức sau:

a) Thành lập bộ máy tổ chức quản lý điều hành độc lập;

b) Ủy thác cho Quỹ tài chính nhà nước tại địa phương tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương.

4. Trường hợp hoạt động theo mô hình ủy thác tại điểm b, khoản 3 Điều này:

a) Quỹ Hợp tác xã phải được thành lập theo quy định tại Nghị định này;

b) Việc ủy thác cho Quỹ tài chính địa phương tổ chức quản lý điều hành Quỹ Hợp tác xã địa phương phải thực hiện theo văn bản ủy thác giữa hai bên, trong đó nêu rõ các nội dung: Phạm vi ủy thác, tổ chức bộ máy; nội dung ủy thác; quy trình ủy thác; trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn giữa bên ủy thác và bên nhận ủy thác, rủi ro phát sinh, trách nhiệm của các bên và các nội dung khác có liên quan.

c) Các Quỹ Hợp tác xã có quy mô hoạt động nhỏ, mức vốn điều lệ từ 20-25 tỷ đồng chỉ được tổ chức hoạt động theo mô hình ủy thác.

**Điều 17. Điều kiện thành lập mới Quỹ Hợp tác xã địa phương**

1. Có Đề án thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương do Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh xây dựng trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và được Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh chấp thuận về chủ trương thành lập. Đề án phải bao gồm các nội dung cơ bản quy định tại Điều 19 Nghị định này.

2. Vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ Hợp tác xã địa phương là 20 tỷ đồng.

3. Điều lệ tổ chức và hoạt động phù hợp với quy định tại Điều 20 Nghị định này và quy định của pháp luật liên quan.

4. Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ Hợp tác xã địa phương phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Nghị định này.

**Điều 18. Quy trình thành lập mới Quỹ Hợp tác xã địa phương**

1. Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh xây dựng Đề án thành lập Quỹ Hợp tác xã đảm bảo tính khả thi, cần thiết và hiệu quả, báo cáo Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh chấp thuận về chủ trương thành lập. Đề án thành lập Quỹ Hợp tác xã bao gồm các nội dung cơ bản quy định tại Điều 19 Nghị định này.

2. Trường hợp đủ điều kiện thành lập và việc thành lập là khả thi, Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt các nội dung về thành lập Quỹ Hợp tác xã gồm: Vốn điều lệ và nguồn hình thành vốn điều lệ, vốn huy động, mô hình và cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động và các nội dung khác theo yêu cầu quản lý của Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh.

3. Căn cứ Đề án thành lập Quỹ nêu tại khoản 1 Điều này đã được Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh chấp thuận về chủ trương:

a) Đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập Quỹ Hợp tác xã;

b) Đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã: đăng ký thành lập và hoạt động tại phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định về việc góp vốn vào Quỹ Hợp tác xã.

4. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ban hành các Quyết định quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh gửi thông báo cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam kèm theo Quyết định thành lập/Quyết định góp vốn điều lệ đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương.

5. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập Quỹ Hợp tác xã/được cấp giấy chứng nhận đăng kí thành lập, Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm thông báo công khai việc thành lập Quỹ Hợp tác xã trên các phương tiện thông tin đại chúng.

6. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập/Quyết định góp vốn điều lệ đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương cấp đủ vốn điều lệ theo Quyết định đã ban hành và thành viên góp vốn (đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã) có trách nhiệm thực hiện góp đủ vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

**Điều 19. Đề án thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương**

Nội dung cơ bản của Đề án thành lập của Quỹ Hợp tác xã địa phương bao gồm:

1. Sự cần thiết của việc thành lập Quỹ Hợp tác xã; tác động của việc thành lập Quỹ Hợp tác xã đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

2. Tên Quỹ Hợp tác xã, địa bàn hoạt động, địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, vốn điều lệ khi thành lập, nội dung hoạt động phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan khi không được quy định tại Nghị định này;

3. Mô hình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Điều 16 Nghị định này và thuyết minh cụ thể lý do lựa chọn mô hình hoạt động của Quỹ, đảm bảo hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

4. Thuyết minh cụ thể về dự kiến cơ cấu tổ chức và quy trình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Cơ cấu tổ chức;

b) Quy trình các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Hợp tác xã địa phương;

c) Quy định về quản lý rủi ro, trong đó nêu rõ các loại rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động phương thức và biện pháp phòng ngừa, kiểm soát các loại rủi ro này;

d) Dự kiến hệ thống công nghệ thông tin để quản lý hoạt động của Quỹ.

5. Phương án tài chính và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã dự kiến trong vòng năm (05) năm sau khi thành lập, gồm các nội dung sau:

a) Phương án về nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương. Thuyết minh cụ thể về cơ cấu nguồn vốn hoạt động (bao gồm: vốn điều lệ, vốn huy động và vốn khác), tính khả thi của việc huy động các nguồn vốn để đảm bảo vốn điều lệ phải đạt mức tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này;

b) Hiệu quả hoạt động dự kiến của Quỹ để chứng minh tính khả thi của việc thành lập.

6. Danh sách các thành viên dự kiến là người quản lý Quỹ Hợp tác xã và tài liệu chứng minh năng lực của những thành viên này đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Nghị định này gồm:

a)Sơ yếu lý lịch cá nhân;

b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc thẻ căn cước;

c) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Lý lịch tư pháp do Sở tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp;

đ) Các tài liệu khác chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này.

7. Trường hợp Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Hợp tác xã phải có:

a) Danh sách các thành viên dự kiến tham gia góp vốn thành lập Quỹ Hợp tác xã. Danh sách phải được tất cả thành viên dự kiến tham gia góp vốn ký xác nhận, bao gồm các nội dung sau:

- Họ và tên (đối với thành viên là cá nhân, người đại diện hộ gia đình); Tên, địa chỉ đặt trụ sở chính (đối với thành viên là pháp nhân);

- Số chứng minh nhân dân, số thẻ căn cước hoặc số hộ chiếu (đối với thành viên là cá nhân); số sổ hộ khẩu (đối với thành viên là hộ gia đình); số Giấy đăng ký kinh doanh (đối với thành viên là pháp nhân);

- Số tiền tham gia góp vốn, tỷ lệ vốn góp của từng thành viên, số tiền góp vốn của Nhà nước.

b) Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc thẻ căn cước công dân (đối với thành viên là cá nhân, người đại diện của pháp nhân, hộ gia đình) còn hiệu lực; Bản sao sổ hộ khẩu (đối với thành viên là hộ gia đình); Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với thành viên là pháp nhân); Văn bản ủy quyền của pháp nhân cho người đại diện của pháp nhân tham gia góp vốn; Văn bản ủy quyền của hộ gia đình cho người đại diện hộ gia đình tham gia góp vốn.

c) Nghị quyết của Hội nghị thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Hợp tác xã theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

**Điều 20. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương**

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gồm các nội dung theo quy định Điều 8 Nghị định này và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, phê duyệt.

2. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Hợp tác xã do Hội nghị thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương thông qua, bao gồm các nội dung sau:

a) Các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định này;

b) Vốn điều lệ, mức vốn góp tối thiểu, hình thức góp vốn và thời hạn góp vốn; trả lại vốn góp; tăng, giảm vốn điều lệ;

c) Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn vào Quỹ Hợp tác xã;

d) Cơ cấu tổ chức của Quỹ Hợp tác xã; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, thể thức bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm hội đồng quản trị; chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc, ban kiểm soát/kiểm soát viên;

đ) Trình tự, thủ tục tiến hành đại hội thành viên và thông qua quyết định tại đại hội thành viên; tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự đại hội đại biểu thành viên;

e) Việc cấp, cấp lại, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận vốn góp;

g) Nguyên tắc quản lý tài chính đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương;

h) Thủ tục sửa đổi, bổ sung điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

i) Nguyên tắc trả thù lao cho thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên, giám đốc và người lao động của Quỹ;

k) Quan hệ giữa Quỹ Hợp tác xã địa phương với các cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan theo quy định tại Nghị định này;

l) Xử lý tranh chấp, cơ cấu lại, giải thể, phá sản đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

m) Các nội dung khác do đại hội thành viên quyết định nhưng không trái với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

**Điều 21. Hội nghị thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương**

1. Hội nghị thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã được tổ chức trước khi Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh xây dựng Đề án thành lập Quỹ Hợp tác xã, báo cáo Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh.

2. Thành phần tham dự hội nghị bao gồm đại diện Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh và các sáng lập viên Quỹ Hợp tác xã.

3. Hội nghị thảo luận và thông qua các nội dung sau đây:

a) Đề án thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Điều 19 Nghị định này;

b) Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Điều 20 Nghị định này;

c) Danh sách các thành viên dự kiến là người quản lý Quỹ Hợp tác xã bao gồm: Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát/kiểm soát viên;

d) Các nội dung khác có liên quan đến việc thành lập và tổ chức hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

4. Nghị quyết của hội nghị thành lập về những nội dung quy định tại khoản 3 Điều này phải được biểu quyết thông qua theo nguyên tắc đa số.

**Điều 22. Trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ Hợp tác xã địa phương**

Trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ Hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

**Điều 23. Chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu Nhà nước**

1. Nhà nước là chủ sở hữu của Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu đối với Quỹ.

2. Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn Nhà nước góp vốn tại Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Hợp tác xã.

**Điều 24. Cơ cấu tổ chức hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương.**

1. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gồm có:

a) Chủ tịch Quỹ.

b) Kiểm soát viên.

c) Ban điều hành gồm có: Giám đốc Quỹ, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Hợp tác xã gồm có:

a) Đại hội thành viên;

b) Hội đồng quản trị;

c) Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên;

d) Ban điều hành gồm có: Giám đốc Quỹ, các Phó Giám đốc Quỹ, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

**Điều 25. Tổ chức bộ máy của Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.**

1. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã địa phương

a) Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã địa phương do Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh bổ nhiệm, là người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại Quỹ Hợp tác xã địa phương để thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Quỹ theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, có nhiệm kỳ không quá 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 (hai) nhiệm kỳ;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã địa phương:

- Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

- Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 02 năm về một trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm.

c) Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

2. Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã địa phương

a) Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã địa phương do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh bổ nhiệm, hoạt động theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để giúp kiểm soát việc tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý, điều hành của Chủ tịch và Giám đốc Quỹ Hợp tác xã địa phương và các nội dung dung khác có liên quan. Kiểm soát viên của Quỹ Hợp tác xã có nhiệm kỳ không quá 03(ba) năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 (hai) nhiệm kỳ;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã địa phương:

- Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm đ khoản 2 Điều 11 và điểm b, khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

- Có trình độ đại học trở lên của một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm.

c) Chế độ hoạt động, trách nhiệm, quyền hạn, việc bổ nhiệm kiểm soát viên của Quỹ Hợp tác xã địa phương, mối quan hệ giữa kiểm soát viên đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan và các nội dung khác thực hiện theo quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã địa phương do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh ban hành, phù hợp với các quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Giám đốc Quỹ Hợp tác xã địa phương

a) Giám đốc Quỹ Hợp tác xã địa phương do Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm để trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Quỹ. Giám đốc Quỹ được bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

b) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Giám đốc Quỹ Hợp tác xã địa phương:

- Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm đ khoản 2 Điều 11 và điểm b, khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

- Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 02 năm về một trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm.

c) Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc Quỹ Hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 13 Nghị định này.

4. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc Quỹ Hợp tác xã địa phương

a) Phó Giám đốc Quỹ Hợp tác xã địa phương

- Phó Giám đốc Quỹ giúp Giám đốc Quỹ điều hành Quỹ Hợp tác xã địa phương theo phân công và ủy quyền của Giám đốc Quỹ; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền. Chủ tịch Quỹ quy định cơ cấu, số lượng Phó Giám đốc theo quy mô, điều kiện hoạt động của Quỹ trong quá trình hoạt động sau khi có ý kiến phê duyệt của Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh;

- Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Phó Giám đốc Quỹ Hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 14. Riêng đối với tiêu chuẩn về trình độ yêu cầu có trình độ đại học trở lên của một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm.

b) Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã địa phương

- Kế toán trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê của Quỹ Hợp tác xã theo phân công và ủy quyền của Giám đốc và phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan; giúp Giám đốc Quỹ giám sát hoạt động tài chính của Quỹ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền.

- Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã địa phương thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 14.

c) Bộ máy giúp việc của Quỹ Hợp tác xã địa phương

- Bộ máy giúp việc gồm các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Chủ tịch và Giám đốc Quỹ điều hành, quản lý Quỹ. Giám đốc Quỹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của bộ máy giúp việc sau khi được Chủ tịch Quỹ phê duyệt;

- Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc quy định cụ thể tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

**Điều 26. Tổ chức quản lý Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã**

1. Việc tổ chức quản lý Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Chương 4 Luật Hợp tác xã 2012 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm người quản lý Quỹ Hợp tác xã:

a) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ hợp tác xã thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 25 Nghị định này;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Kiểm soát viên thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 25 Nghị định này;

c) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Giám đốc Quỹ hợp tác xã thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 25 Nghị định này;

d) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Phó Giám đốc Quỹ Hợp tác xã thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 25 Nghị định này;

đ) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 25 Nghị định này.

**Điều 27. Thành viên của Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã**

1. Thành viên của Quỹ Hợp tác xã địa phương là các Liên hiệp hợp tác xã, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã có đăng ký góp vốn vào Quỹ theo quy định của Luật Hợp tác xã.

2. Điều kiện trở thành thành viên của Quỹ Hợp tác xã địa phương; quyền và nghĩa vụ của thành viên; chấm dứt tư cách thành viên; góp vốn điều lệ và chứng nhận vốn góp; trả lại, thừa kế vốn góp thực hiện theo quy định tại Chương 2 Luật Hợp tác xã 2012 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**CHƯƠNG III**  **HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA QUỸ HỢP TÁC XÃ**

**Điều 28. Đối tượng cho vay**

 1. Đối tượng cho vay của Quỹ Hợp tác xã: Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã có các dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất kinh doanh khả thi, thuộc lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ vốn được Quỹ Hợp tác xã xem xét, cho vay theo quy định tại Nghị định này.

 2. Danh mục các lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ vốn từ Quỹ Hợp tác xã tại khoản 1 Điều này do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) hoặc Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) ban hành trong từng thời kỳ, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã của Chính phủ và địa phương.

**Điều 29. Điều kiện cho vay**

Các đối tượng được Quỹ Hợp tác xã cho vay quy định tại Điều 28 Nghị định này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

 1. Khách hàng vay vốn là pháp nhân đã được thành lập theo đúng quy định của pháp luật. Đối với khách hàng là cá nhân thì phải đủ 18 tuổi trở lên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Khách hàng có dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh được Quỹ Hợp tác xã thẩm định, đánh giá là khả thi và có khả năng hoàn trả nợ vay.

 3. Khách hàng thực hiện quy định về đảm bảo tiền vay theo các hình thức quy định tại Điều 34 Nghị định này.

 4. Khách hàng có vốn chủ sở hữu tham gia dự án, phương án sản xuất kinh doanh tối thiểu là 20% tổng vốn đầu tư dự án, phương án sản xuất kinh doanh.

 5. Tại thời điểm đề nghị vay vốn, khách hàng không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng.

**Điều 30. Mức vốn cho vay và giới hạn cho vay**

 1. Mức vốn vay: Căn cứ vào phương án sử dụng vốn vay, khả năng tài chính, khả năng hoàn trả vốn vay, hình thức bảo đảm tiền vay và giới hạn cho vay của khách hàng quy định tại Nghị định này, Quỹ Hợp tác xã xem xét, quyết định mức vốn vay cụ thể cho từng khách hàng, phù hợp với khả năng nguồn vốn và năng lực tài chính của Quỹ Hợp tác xã.

 2. Giới hạn cho vay:

 a) Tổng mức dư nợ cho vay đối với một khách hàng không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Quỹ Hợp tác xã tại thời điểm cho vay vốn;

 b) Tổng mức dư nợ cho vay đối với một khách hàng và người có liên quan không vượt quá 25% vốn điều lệ thực có của Quỹ Hợp tác xã tại thời điểm cho vay vốn.

 3. Trong trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này, các Quỹ Hợp tác xã có thể thực hiện cho khách hàng vay vốn dưới hình thức cho vay hợp vốn theo hợp đồng thỏa thuận giữa các Quỹ cho vay vốn và khách hàng, phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

**Điều 31. Thời hạn cho vay**

 1. Thời hạn cho vay được xác định trên cơ sở khả năng thu hồi vốn, phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh, phương án đầu tư và khả năng trả nợ của khách hàng.

 2. Thời hạn cho vay tối đa không quá 07 (bảy) năm.

**Điều 32. Lãi suất cho vay và đồng tiền cho vay**

 1. Lãi suất cho vay của Quỹ Hợp tác xã do Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ Hợp tác xã quyết định trong từng thời kỳ, đảm bảo nguyên tắc Quỹ trang trải đủ chi phí hoạt động và phù hợp với quy định của pháp luật về lãi suất cho vay.

 2. Lãi suất quá hạn do Quỹ Hợp tác xã quyết định, tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

 3. Đồng tiền cho vay và thu hồi nợ là đồng Việt Nam (VND).

**Điều 33. Ủy thác cho vay**

 1. Quỹ Hợp tác xã Trung ương có thể ủy thác vốn cho Quỹ Hợp tác xã địa phương để thực hiện hoạt động hỗ trợ tín dụng theo quy định tại Nghị định này và hợp đồng ủy thác ký kết giữa các bên.

 2. Quỹ Hợp tác xã địa phương nhận ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro cho vay đối với khoản nhận ủy thác cho vay theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 34. Bảo đảm tiền vay**

 1. Quỹ Hợp tác xã xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay đối với khách hàng vay vốn tại Quỹ và phải quy định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng như sau:

 a) Bảo đảm bằng tài sản hiện có hoặc tài sản được hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng (đối với tài sản đảm bảo là đất đai) của khách hàng hoặc tài sản hiện có của bên thứ ba.

 b) Tín nhiệm của khách hàng mà theo đánh giá của Quỹ Hợp tác xã khách hàng vay vốn có đủ năng lực tài chính trả được nợ vay cho Quỹ.

 2. Đối với biện pháp bảo đảm tiền vay quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này:

 a) Quỹ Hợp tác xã và khách hàng vay vốn thực hiện thủ tục đảm bảo tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm;

 b) Quỹ Hợp tác xã được xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

 3. Đối với biện pháp bảo đảm tiền vay quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này:

 a) Quỹ Hợp tác xã chỉ được cho vay không vượt quá 20% vốn điều lệ thực có của Quỹ Hợp tác xã tại thời điểm xét duyệt cho vay;

 b) Khách hàng vay vốn phải thực hiện ký quỹ bắt buộc tại Quỹ Hợp tác xã một số tiền tính theo tỷ lệ tương ứng với số vốn vay của Quỹ. Khoản tiền ký gửi này sẽ được Quỹ Hợp tác xã trả lãi suất bằng với lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của các ngân hàng thương mại cùng thời kỳ và sẽ được hoàn trả cho khách hàng khi tất toán khoản vay. Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ hợp tác xã quyết định tỷ lệ ký quỹ bắt buộc này theo từng thời kỳ.

 4. Giám đốc Quỹ Hợp tác xã trình Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ Hợp tác xã ban hành Quy chế cụ thể về các biện pháp bảo đảm, các trường hợp được miễn tài sản đảm bảo, thẩm quyền quyết định đối với từng biện pháp bảo đảm.

**Điều 35. Phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro**

1. Quỹ Hợp tác xã thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đối với dư nợ cho vay (bao gồm cả dư nợ ủy thác cho vay) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tài chính vi mô .

2. Quỹ Hợp tác xã phải ban hành quy định nội bộ về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 36. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay**

1. Quỹ Hợp tác xã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay đối với các khoản nợ trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với khách hàng là cá nhân vay vốn bị chết, mất tích hoặc bị thương tật vĩnh viễn không còn khả năng lao động tạo thu nhập;

b) Đối với khách hàng là tổ chức, pháp nhân bị phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản nợ thuộc nhóm 5 theo quy định phân loại nợ tại Điều 35 Nghị định này.

2. Quỹ Hợp tác xã thực hiện việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay sáu (06) tháng một lần. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo những nguyên tắc sau:

a) Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay đối với khoản nợ đó;

b) Phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ: Quỹ Hợp tác xã phải khẩn trương tiến hành việc phát mại tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

c) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và phát mại tài sản không đủ bù đắp cho rủi ro cho vay của khoản nợ thì được sử dụng dự phòng chung để xử lý.

3. Trường hợp số tiền dự phòng không đủ để xử lý toàn bộ rủi ro cho vay của các khoản nợ phải xử lý, Quỹ Hợp tác xã hạch toán trực tiếp phần chênh lệch thiếu của số tiền dự phòng vào chi phí hoạt động. Trường hợp số tiền dự phòng đã trích còn lại lớn hơn số tiền dự phòng phải trích, Quỹ Hợp tác xã phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa vào thu nhập trong kỳ.

4. Việc Quỹ Hợp tác xã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay không phải là xóa nợ cho khách hàng. Quỹ Hợp tác xã và cá nhân có liên quan không được phép thông báo dưới mọi hình thức cho khách hàng biết về việc xử lý rủi ro cho vay.

5. Sau khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay, Quỹ Hợp tác xã phải chuyển các khoản nợ đã được xử lý rủi ro cho vay từ hạch toán nội bảng ra hạch toán ngoại bảng để tiếp tục theo dõi và có các biện pháp để thu hồi nợ triệt để. Đối với số tiền thu hồi được từ các khoản nợ đã đưa vào ngoại bảng, Quỹ Hợp tác xã hạch toán vào thu nhập trong kỳ.

6. Sau năm (05) năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay và đã sử dụng mọi biện pháp mà không thu hồi được nợ, Quỹ Hợp tác xã thực hiện xuất toán khoản nợ ra khỏi ngoại bảng theo quy định tại điểm e, khoản 2 Điều 43 Nghị định này.

7. Quỹ Hợp tác xã phải ban hành quy định nội bộ về sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay và hồ sơ xử lý rủi ro cho vay theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 37. Các trường hợp được xem xét xử lý rủi ro**

1. Khách hàng bị thiệt hại về tài chính, tài sản dothiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Khách hàng bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

4. Khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan khác ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến khách hàng không trả được nợ vay (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

**Điều 38. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ**

 1. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ bao gồm điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho khách hàng.

 2. Quỹ Hợp tác xã xem xét quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ Hợp tác xã và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng như sau:

 a) Quỹ Hợp tác xã xem xét, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 37 Nghị định này;

 b) Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn gốc và/hoặc lãi tiền vay và được Quỹ Hợp tác xã đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo kỳ hạn trả nợ được điều chỉnh, thì Quỹ Hợp tác xã xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng; thời hạn cho vay không thay đổi;

 c) Khách hàng không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng thời hạn đã thỏa thuận và được Quỹ Hợp tác xã đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì Quỹ Hợp tác xã xem xét cho gia hạn nợ với thời hạn phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng. Tổng thời gian gia hạn nợ đối với một khoản vay không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay thỏa thuận ban đầu.

 d) Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trước hoặc trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đến kỳ hạn, thời hạn trả nợ đã thỏa thuận.

 đ) Giám đốc Quỹ Hợp tác xã quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng vay.

 **Điều 39. Khoanh nợ**

1. Quỹ Hợp tác xã xem xét khoanh nợ đối với khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 37 Nghị định này.

2. Khách hàng được xem xét khoanh nợ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh dẫn đến thua lỗ trong hai (02) năm liền kề trước năm đề nghị khoanh nợ, không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng tín dụng đã ký;

c) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ được Quỹ Hợp tác xã đánh giá là khả thi sau khi được khoanh nợ;

d) Khoản nợ của khách hàng đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Quỹ Hợp tác xã đánh giá việc áp dụng biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ vẫn không đủ để tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn.

3. Thời gian khoanh nợ tối đa không quá một (01) năm và không quá 1/3 thời hạn cho vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

4. Chủ tịch Quỹ xem xét, quyết định việc khoanh nợ cho khách hàng vay vốn của Quỹ.

**Điều 40. Giảm, miễn lãi cho vay**

1. Quỹ Hợp tác xã xem xét giảm một phần hoặc miễn toàn bộ lãi đã phát sinh chưa thu đối với khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét miễn, giảm lãi cho vay:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có phương án trả nợ còn lại khả thi sau khi được xóa nợ lãi;

c) Quỹ Hợp tác xã đã áp dụng biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ và khoanh nợ nhưng khách hàng vẫn không trả được nợ (gốc,lãi) cho Quỹ theo đúng cam kết do tình hình sản xuất, kinh doanh tiếp tục khó khăn.

3. Việc miễn, giảm lãi cho vay phải phù hợp với khả năng tài chính, tình hình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

4. Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ Hợp tác xã quyết định miễn, giảm lãi cho vay cho khách hàng vay vốn trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ.

**Điều 41. Bán nợ**

1. Quỹ Hợp tác xã sử dụng biện pháp bán nợ để xử lý rủi ro cho vay đối với các khoản nợ quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định này mà Quỹ Hợp tác xã đánh giá bán nợ là biện pháp hiệu quả hơn so với các biện pháp xử lý rủi ro khác để thu hồi nợ.

2. Phương thức bán nợ:

 a) Bán nợ theo hình thức đấu giá: Quỹ Hợp tác xã thuê tổ chức đấu giá chuyên nghiệp hoặc tự tổ chức bán đấu giá khoản nợ theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Trường hợp bán đấu giá không thành công, Quỹ Hợp tác xã được xem xét, áp dụng phương thức bán nợ theo thỏa thuận quy định tại điểm b khoản này;

 b) Bán nợ theo thỏa thuận: Quỹ Hợp tác xã và bên mua nợ thỏa thuận trực tiếp việc mua bán nợ hoặc thông qua bên môi giới theo nguyên tắc thị trường;

3. Việc xác định giá bán nợ đối với bán nợ theo phương thức thỏa thuận, giá khởi điểm đối với bán nợ theo phương thức bán đấu giá được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về định giá khoản nợ trong hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng.

5. Việc bán nợ của Quỹ Hợp tác xã phải được thực hiện thông qua Hợp đồng mua bán nợ, trong đó xác định rõ giá bán nợ, chuyển quyền chủ nợ từ bên bán nợ sang bên mua nợ và các thỏa thuận khác có liên quan.

6. Xử lý phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị sổ sách của khoản nợ (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật):

a) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị sổ sách của khoản nợ: Phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Quỹ Hợp tác xã;

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ phần chênh lệch được bù đắp từ quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí.

b) Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 42. Xóa nợ gốc**

1. Quỹ Hợp tác xã xem xét xóa nợ đối với các khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Khách hàng bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến khách hàng bị thua lỗ trong hai (02) năm liền kế trước năm đề nghị xóa nợ, không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

b) Đối với khách hàng là cá nhân vay vốn bị chết, mất tích hoặc bị thương tật vĩnh viễn không còn khả năng lao động tạo thu nhập;

c) Đối với khách hàng là tổ chức, pháp nhân bị phá sản theo quy định của pháp luật;

d) Khoản nợ thuộc nhóm 5 theo quy định phân loại nợ tại Điều 35 Nghị định này

2. Điều kiện xem xét xóa nợ gốc:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khoản nợ của khách hàng đã được cơ cấu thời hạn trả nợ, khoanh nợ, xóa nợ lãi hoặc chưa được cơ cấu thời hạn trả nợ, khoanh nợ, xóa nợ lãi nhưng Quỹ Hợp tác xã thẩm định và đánh giá việc áp dụng các biện pháp này mà khách hàng vẫn không trả được nợ gốc cho Quỹ theo đúng cam kết;

c) Quỹ Hợp tác xã đã sử dụng tất các biện pháp thu hồi nợ bao gồm cả phát mại tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật nhưng khách hàng vẫn còn nợ gốc chưa thu hồi được.

d) Khoản nợ của khách hàng đã được Quỹ Hợp tác xã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay, chuyển ra theo dõi ngoại bảng trong thời hạn năm (05) năm theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.

3. Thẩm quyền quyết định xóa nợ gốc:

a) Đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương: Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam quyết định xóa nợ gốc cho khách hàng vay vốn trên cơ sở báo cáo của Hội đồng xử lý rủi ro Quỹ Hợp tác xã và ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh quyết định xóa nợ gốc cho khách hàng vay vốn trên cơ sở báo cáo của Hội đồng xử lý rủi ro Quỹ Hợp tác xã và ý kiến chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Hợp tác xã: Đại hội thành viên của Quỹ Hợp tác xã quyết định xóa nợ gốc cho khách hàng vay vốn trên cơ sở báo cáo của Hội đồng xử lý rủi ro Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 43. Hội đồng xử lý rủi ro**

1. Quỹ Hợp tác xã phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro do Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị của Quỹ làm Chủ tịch và các thành viên gồm Trưởng ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Giám đốc Quỹ, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tín dụng và các thành viên khách do Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị của Quỹ quyết định.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng xử lý rủi ro:

a) Xem xét việc đánh giá phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro cho vay do Giám đốc Quỹ thực hiện;

b) Quyết định về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay;

c) Quyết định phương án thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay, trong đó phải xác định rõ thời gian và biện pháp để thu hồi nợ;

d) Quyết định việc miễn, giảm lãi vay;

đ) Theo dõi tình hình thực hiện thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay;

e) Làm đầu mối chuẩn bị thủ tục, trình tự, hồ sơ xuất toán các khoản nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

**CHƯƠNG IV**  **CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THÔNG TIN BÁO CÁO**

**Điều 44. Chế độ tài chính, kế toán và kiểm toán**

 1. Quỹ Hợp tác xã thực hiện chế độ tài chính, kế toán, chế độ báo cáo theo đúng quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

 2. Năm tài chính của Quỹ Hợp tác xã từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Báo cáo tài chính năm của Quỹ Hợp tác xã phải được một tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 45. Vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã**

1. Đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, vốn điều lệ của Quỹ do ngân sách nhà nước cấp, cụ thể như sau:

a) Vốn điều lệ của Quỹ hợp tác xã Trung ương do ngân sách trung ương cấp từ nguồn chi đầu tư phát triển đến năm 2020 đạt 1.000 (một nghìn) tỷ đồng;

b) Vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã địa phương do ngân sách địa phương cấp đạt mức tối thiểu là 20 (hai mươi) tỷ đồng;

c) Việc tăng vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã vượt mức quy định tại điểm a, b khoản này do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam sau khi thống nhất với Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương).

2. Đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã:

a) Vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã là tổng số vốn do các thành viên góp và đạt mức tối thiểu là 20 (hai mươi) tỷ đồng;

b) Việc tăng vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã quy định tại điểm a khoản này do Đại hội thành viên của Quỹ Hợp tác xã quyết định;

**Điều 46. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hợp tác xã**

Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hợp tác xã được hình thành từ các nguồn sau:

1. Vốn điều lệ.

2. Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

3. Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp không phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho Quỹ Hợp tác xã.

4. Các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước (nếu có) cho Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã theo quy định tại Luật Hợp tác xã.

5. Các nguồn vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

6. Vốn nhận ủy thác cho vay vốn theo các Chương trình, dự án của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

7. Nguồn vốn ký quỹ bắt buộc của khách hàng vay vốn theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 34 Nghị định này.

8. Nguồn vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

9. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 47. Nguyên tắc quản lý, sử dụng vốn của Quỹ Hợp tác xã**

1. Vốn hoạt động của Quỹ Hợp tác xã phải được sử dụng theo nguyên tắc đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn và tài sản, cụ thể:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này;

b) Đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ: Việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Quỹ Hợp tác xã tối đa không quá 10% vốn điều lệ thực có của Quỹ Hợp tác xã. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã ban hành quy chế đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định đảm bảo chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng sau khi có ý kiến chấp thuận của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Liên minh Hợp tác xã tỉnh, thành phố (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương).

c) Đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Hợp tác xã: Việc đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Quỹ Hợp tác xã thực hiện theo quy chế do Hội đồng quản trị ban hành sau khi có ý kiến chấp thuận của đại hội thành viên Quỹ Hợp tác xã.

3. Quản lý và sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

a) Quỹ Hợp tác xã được gửi tại các tổ chức tín dụng thuộc danh sách các tổ chức tín dụng được Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) phê duyệt trong từng thời kỳ theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và phát triển vốn;

b) Đối với vốn nhàn rỗi của Quỹ Hợp tác xã địa phương có thể gửi tại Quỹ Hợp tác xã Trung ương theo thỏa thuận giữa các bên.

**Điều 48. Lương và phụ cấp lương Quỹ Hợp tác xã**

1. Đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Lương, phụ cấp lương của cán bộ, nhân viên, Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã được áp dụng theo chế độ quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nằm giữ 100% vốn điều lệ và phù hợp với tính chất và mô hình hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Hợp tác xã:

a) Lương và các khoản phụ cấp cho thành viên chuyên trách của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát/kiểm soát viên do Hội đồng quản trị Quỹ Hợp tác xã quyết định trên cơ sở nghị quyết của Đại hội thành viên;

b) Lương và các khoản phụ cấp cho cán bộ, nhân viên của Quỹ Hợp tác xã căn cứ theo hợp đồng lao động giữa các bên.

**Điều 49. Kết quả tài chính và phân phối kết quả tài chính**

1. Kết quả tài chính hàng năm của Quỹ Hợp tác xã là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí phát sinh trong năm tài chính. Việc phân phối kết quả tài chính được thực hiện trong trường hợp tổng thu nhập lớn hơn tổng chi phí, sau khi nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định (nếu có).

2. Đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, phần chênh lệch giữa thu nhập và chi phí được phân phối theo trình tự như sau:

a) Bù đắp kết quả tài chính âm lũy kế đến thời điểm quyết toán;

b) Trừ các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Quỹ Hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

c) Phần còn lại sau khi đã trừ các khoản quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này được trích theo thứ tự như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển tối thiểu 30%;

- Trích quỹ dự phòng tài chính 10%, mức trích tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã;

- Trích quỹ thưởng người quản lý theo kết quả xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều 51 Nghị định này.

- Trích tối đa không quá 03 tháng lương thực hiện vào quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi. Mức trích cụ thể theo kết quả xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều 51 Nghị định này. Tỷ lệ phân phối cho từng quỹ khen thưởng, phúc lợi do Liên minh Hợp tác xã Việt Nam quyết định (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và do Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh quyết định (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương).

- Số còn lại (nếu có) tiếp tục dùng để bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của Quỹ Hợp tác xã.

3. Đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Hợp tác xã, phần chênh lệch giữa thu nhập và chi phí được phân phối theo trình tự như sau:

a) Bù đắp kết quả tài chính âm lũy kế đến thời điểm quyết toán;

b) Trừ các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Quỹ Hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

c) Phần còn lại sau khi đã trừ các khoản quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này được trích theo thứ tự như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển tối thiểu 30%;

- Trích quỹ dự phòng tài chính 10%, mức trích tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã;

- Trích lập quỹ thưởng người quản lý, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi do đại hội thành viên quyết định.

- Thu nhập còn lại sau khi đã trích lập các quỹ được phân phối cho thành viên của Quỹ Hợp tác xã hoặc tiếp tục bổ sung quỹ đầu tư phát triển do Đại hội thành viên quyết định.

4. Mục đích sử dụng của các Quỹ

a) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ; thực hiện các dự án đầu tư phát triển của Quỹ Hợp tác xã; các chương trình, dự án Liên minh Hợp tác xã Việt Nam tại các cấp nhằm hỗ trợ phát triển hợp tác xã, trong đó ưu tiên các dự án hỗ trợ các hợp tác xã vay vốn của hệ thống Quỹ Hợp tác xã. Mức chi hỗ trợ các chương trình, dự án của Liên minh Hợp tác xã các cấp hàng năm không vượt quá 20% số trích lập quỹ đầu tư phát triển của Quỹ Hợp tác xã trong năm tài chính liền kề trước;

b) Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong hoạt động của Quỹ Hợp tác xã;

c) Quỹ thưởng người quản lý: Được dùng để thưởng cho người quản lý của Quỹ Hợp tác xã. Mức thưởng do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cùng cấp (đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) hoặc Đại hội thành viên (đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Hợp tác xã) quyết định theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao và hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị của Quỹ;

d) Quỹ khen thưởng được dùng để thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cá nhân, tập thể của Quỹ Hợp tác xã trên cơ sở năng suất lao động hoặc thành tích công tác;

đ) Quỹ phúc lợi được sử dụng để chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, công trình phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ của Quỹ Hợp tác xã; Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ Quỹ Hợp tác xã; Chi đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Quỹ Hợp tác xã.

Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Quỹ Hợp tác xã phối hợp với Công đoàn của Quỹ hợp tác xã quản lý, sử dụng quỹ này công khai, minh bạch.

5. Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ Hợp tác xã ban hành Quy chế quản lý và sử dụng các Quỹ theo quy định tại Nghị định này sau khi Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cùng cấp (đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) hoặc Đại hội thành viên (đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Hợp tác xã) chấp thuận, thông qua, để áp dụng trong nội bộ của Quỹ Hợp tác xã, bảo đảm công khai, minh bạch.

 6. Trường hợp tổng thu nhập nhỏ hơn tổng chi phí (kết quả tài chính trong năm của Quỹ Hợp tác xã thâm hụt), Quỹ Hợp tác xã được chuyển lỗ sang năm sau, thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Trường hợp sau 05 năm nếu Quỹ Hợp tác xã vẫn tiếp tục lỗ, Quỹ Hợp tác xã báo cáo Thủ tướng Chính phủ (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) và Đại hội thành viên (đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã) xem xét, quyết định việc giảm vốn hoặc cấp bù vốn hoạt động, tổ chức lại hoặc giải thể Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 50. Chế độ thông tin, báo cáo**

1. Đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

a) Lập và gửi các báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm về Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

b) Tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm của các Quỹ Hợp tác xã địa phương. Báo cáo tổng hợp được gửi về Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam để theo dõi, giám sát.

2. Đối với các Quỹ Hợp tác xã địa phương:

Lập và gửi các báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước cấp tỉnh nơi quỹ Hợp tác xã thành lập và gửi về Quỹ Hợp tác xã Trung ương để tổng hợp theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

3. Các loại báo cáo 6 tháng và hàng năm tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Báo cáo tài chính, gồm: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu; bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; Báo cáo tình hình thu chi tài chính; báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu, chi và sử dụng các quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động nghiệp vụ của Quỹ;

c) Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo 06 tháng gửi chậm nhất trước ngày 31/7 hàng năm;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; riêng báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Quỹ Hợp tác xã do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi chậm nhất là sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

5. Trường hợp đột xuất, Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

6. Định kỳ hàng năm, Liên minh Hợp tác xã các cấp thực hiện chức năng giám sát của đại diện chủ sở hữu/đại diện phần vốn góp Nhà nước tại Quỹ Hợp tác xã báo cáo Thủ tướng Chính phủ (đối với Quỹ Hợp xã Trung ương) và báo cáo Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp xã địa phương) tình hình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã. Nội dung báo cáo gồm có:

 a) Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước tại Quỹ Hợp tác xã theo các nội dung sau:

 - Tình hình đầu tư, mua sắm tài sản cố định và quản lý tài sản cố định;

 - Hiệu quả sử dụng vốn Nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ được giao của Quỹ Hợp tác xã;

 - Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động;

 b) Giám sát kết quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã

 - Việc thực hiện kế hoạch hoạt động của Quỹ;

 - Kết quả hoạt động của Quỹ: Doanh số giải ngân, thu hồi nợ vay trong năm; Tỷ lệ nợ xấu; Kết quả trích lập dự phòng rủi ro; Tổng số khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ được vay vốn của Quỹ;

 - Chênh lệch thu chi, phân phối kết quả tài chính và trích lập các Quỹ.

 c) Giám sát thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý, kiểm soát viên của Quỹ Hợp tác xã.

d) Các nội dung giám sát liên quan khác.

**Điều 51. Đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã**

1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm của Quỹ Hợp tác xã, bao gồm:

 a) Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng dư nợ tín dụng;

 b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ xấu (bao gồm dư nợ các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 theo kết quả phân loại nợ của Quỹ);

 c) Chỉ tiêu 3: Kết quả tài chính hàng năm;

 d) Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn của Quỹ, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, chế độ báo cáo tài chính.

 2. Khi tính toán các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã tại khoản 1 Điều này, Quỹ Hợp tác xã được loại trừ các yếu tố khách quan về: a) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác;

b) Thay đổi về chính sách lãi suất cho vay làm ảnh hưởng đến kết quả tài chính của Quỹ Hợp tác xã hoặc việc miễn, giảm lãi suất cho vay theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

 3. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam hướng dẫn cụ thể Quy chế đánh giá hiệu quả và xếp loại Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Điều này.

**Chương V** **SẮP XẾP LẠI CÁC QUỸ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI THỂ QUỸ HỢP TÁC XÃ**

**Điều 52. Sắp xếp lại các Quỹ Hợp tác xã đang hoạt động**

1. Đối với các Quỹ Hợp tác xã địa phương đã hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh xây dựng Đề án sắp xếp lại hoạt động của Quỹ Hợp tác xã báo cáo Ủy ban nhân nhân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

2. Đề án sắp xếp lại hoạt động của Quỹ Hợp tác xã gồm có nội dung sau:

a) Đánh giá về tình hình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã trong thời gian qua; những kết quả đạt được, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; những tồn tại, hạn chế trong quá trình hoạt động và sự cần thiết tiếp tục duy trì hoạt động của Quỹ Hợp tác xã;

b) Mô hình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Điều 16 Nghị định này và thuyết minh cụ thể lý do lựa chọn mô hình hoạt động của Quỹ, đảm bảo hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

c) Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã phù hợp với quy định tại Điều 20 Nghị định này;

d) Cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động hiện tại của Quỹ Hợp tác xã và phương án nhân sự dự kiến kiện toàn bộ máy theo quy định tại Nghị định này;

đ) Quy trình hoạt động nghiệp vụ, quy chế về quản lý rủi ro theo quy định tại Nghị định này;

e) Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý hoạt động của Quỹ Hợp tác xã;

g) Phương án về nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hợp tác xã, tính khả thi của việc huy động các nguồn vốn để đảm bảo vốn điều lệ đạt mức tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

h) Trường hợp các Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã thì phải có bổ sung hồ sơ theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 19 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Đề án sắp xếp lại hoạt động của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại khoản 2 Điều này, trường hợp Đề án khả thi và hiệu quả, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành:

a) Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Quyết định phê duyệt chủ trương thành lập và góp vốn điều lệ đối với Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Hợp tác xã.

4. Sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt về chủ trương thành lập, Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã đăng ký thành lập, hoạt động tại phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 53. Giải thể Quỹ Hợp tác xã**

1. Việc giải thể Quỹ Hợp tác xã được áp dụng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Các Quỹ Hợp tác xã đã hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành không thực hiện xây dựng Đề án sắp xếp lại hoạt động theo quy định tại Điều 52 Nghị định này;

b) Đề án sắp xếp lại hoạt động của Quỹ Hợp tác xã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá là không khả thi và hiệu quả, không phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

c) Các Quỹ Hợp tác xã hoạt động không hiệu quả, không đúng mục tiêu thành lập Quỹ, hoạt động không đúng quy định của pháp luật và các trường hợp giải thể bắt buộc theo quy định tại Điều 54 Nghị định này.

2. Thẩm quyền quyết định giải thể Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ:

a) Đối với Quỹ Hợp tác xã trung ương: trên cơ sở đề xuất của Liên minh hợp tác xã Việt Nam, ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc giải thể Quỹ Hợp tác xã Trung ương theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật liên quan;

b) Đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương: trên cơ sở đề xuất của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh, ý kiến tham gia của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, phê duyệt chủ trương, giải thể trước khi ban hành Quyết định giải thể Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.

3. Đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Hợp tác xã, thẩm quyền quyết định giải thể Quỹ Hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Luật Hợp tác xã.

**Điều 54. Các trường hợp giải thể bắt buộc đối với các Quỹ Hợp tác xã**

Việc giải thể bắt buộc đối với Quỹ Hợp tác xã trong các trường hợp sau:

 1. Quỹ Hợp tác xã địa phương không có đủ vốn điều lệ tối thiểu theo quy định khoản 2 Điều 17 và khoản 3 Điều 69 Nghị định này.

2. Các Quỹ Hợp tác xã bị đánh giá xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ trong 03 (ba) năm liên tiếp theo quy định tại Điều 51 Nghị định này.

**Điều 55. Hội đồng giải thể Quỹ Hợp tác xã**

1. Đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

 a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng giải thể để tổ chức việc thực hiện giải thể Quỹ Hợp tác xã Trung ương. Hội đồng giải thể có chức năng tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ về phương án giải thể và tổ chức thực hiện giải thể Quỹ Hợp tác xã Trung ương;

 b) Hội đồng giải thể Quỹ Hợp tác xã Trung ương gồm đại diện các cơ quan sau:

- Chủ tịch Hội đồng giải thể là Chủ tịch Liên minh hợp tác xã Việt Nam;

- Thành viên Hội đồng gồm có: đại diện của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Lao động, Thương binh và xã hội và Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

- Chủ tịch, kiểm soát viên của Quỹ Hợp tác xã Trung ương;

- Đại diện của các cơ quan liên quan (nếu cần thiết).

2. Đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

 a) Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng giải thể để tổ chức việc thực hiện giải thể Quỹ Hợp tác xã địa phương. Hội đồng giải thể có chức năng tham mưu cho Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh về phương án giải thể và tổ chức thực hiện giải thể Quỹ Hợp tác xã địa phương;

b) Hội đồng giải thể gồm đại diện các cơ quan sau:

- Chủ tịch Hội đồng giải thể là Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh;

- Thành viên giải thể gồm đại diện của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Lao động, Thương binh và xã hội và Chi nhánh Ngân hàng nhà nước Việt Nam tại địa phương;

-Kiểm soát viên của Quỹ Hợp tác xã địa phương;

- Đại diện của các cơ quan liên quan (nếu cần thiết).

3. Đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương theo mô hình hợp tác xã: Hội đồng giải thể do Đại hội thành viên Quỹ Hợp tác xã quyết định.

**Điều 56. Quy trình giải thể Quỹ Hợp tác xã**

1. Trường hợp Quỹ Hợp tác xã phải giải thể theo Điều 53 Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) thành lập Hội đồng giải thể theo quy định tại Điều 55 Nghị định này. Hội đồng giải thể có trách nhiệm xây dựng phương án giải thể, báo cáo Thủ tướng Chính phủ (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) xem xét, quyết định. Đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xin ý kiến Hội đồng nhân dân cùng cấp trước khi quyết định giải thể. Phương án giải thể bao gồm các nội dung sau:

 a) Tổ chức kiểm toán độc lập để đánh giá thực trạng tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ, trừ trường hợp đã có báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập trong vòng 6 tháng trước thời điểm quyết định giải thể Quỹ Hợp tác xã;

 b) Phương án thanh lý tài sản, xử lý nguồn vốn điều lệ, các khoản dư nợ tín dụng cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang thực hiện và thanh toán các khoản nợ của Quỹ Hợp tác xã ;

 c) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

 d) Nội dung chấm dứt toàn bộ quyền, lợi ích của Quỹ Hợp tác xã.

 2. Sau khi có quyết định giải thể:

 a) Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 55 Nghị định này;

 b) Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 56 Nghị định này;

 3. Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi Quỹ Hợp tác xã đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

 4. Thời gian giải thể Quỹ Hợp tác xã không quá 02 (hai) năm kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực. Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) quyết định gia hạn thời gian giải thể nhưng tối đa không quá 01 (một) năm.

**Điều 57. Quyết định giải thể Quỹ Hợp tác xã**

1. Quyết định giải thể Quỹ Hợp tác xã phải có các nội dung chủ yếu như sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Quỹ Hợp tác xã bị giải thể;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Quỹ Hợp tác xã; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 01 (một) năm, kể từ ngày có quyết định giải thể;

d) Thu hồi trước hạn hoặc chuyển giao các khoản đã trả nợ thay cho một đơn vị chuyên môn tiếp tục theo dõi, thu nợ vốn Quỹ đã trả nợ thay;

đ) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

e) Phương án xử lý tài sản không chia của Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã.

2. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày có quyết định giải thể Quỹ, Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) phải báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam biết và công bố rộng rãi việc giải thể Quỹ Hợp tác xã trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và Trung ương.

**Điều 58. Trách nhiệm của Quỹ Hợp tác xã sau khi có quyết định giải thể**

1. Kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực, Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện triển khai các nhiệm vụ:

a) Chấm dứt hoạt động cho vay vàcác hoạt động có liên quan;

b) Khóa sổ kế toán; kiểm kê tài sản; đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, lập báo cáo tài chính đến thời điểm quyết định giải thể có hiệu lực;

c) Lập danh sách các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính của Quỹ Hợp tác xã; nợ phải trả, danh sách khách hàng đang còn dư nợ tín dụng và số nợ gốc, lãi phải thu (chia ra nợ có khả năng thu hồi và nợ không có khả năng thu hồi); các khoản vốn huy động của Quỹ Hợp tác xã;

d) Gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của Quỹ Hợp tác xã.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi quyết định giải thể có hiệu lực, Quỹ Hợp tác xã phải bàn giao cho Hội đồng giải thể:

a) Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán và các tài liệu liên quan đến việc giải thể của Quỹ; danh sách các khoản cho vay của Quỹ;

b) Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của Quỹ Hợp tác xã (kể cả tài sản chưa thu hồi được).

**Điều 59. Trách nhiệm của Hội đồng giải thể sau khi có quyết định giải thể**

1. Sau khi có quyết định giải thể, Hội đồng giải thể có trách nhiệm:

a) Thu hồi con dấu của Quỹ Hợp tác xã để phục vụ việc giải thể;

b) Tổ chức giải thể Quỹ Hợp tác xã theo phương án được duyệt;

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày kết thúc việc giải thể, Hội đồng giải thể báo cáo Thủ tướng Chính phủ/ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả giải thể Quỹ Hợp tác xã;

2. Hội đồng giải thể được sử dụng con dấu của Quỹ Hợp tác xã để phục vụ công tác giải thể và yêu cầu các cơ quan nhà nước có liên quan hỗ trợ việc thu hồi tài sản.

**Điều 60. Phá sản Quỹ Hợp tác xã**

Việc phá sản Quỹ Hợp tác xã được thực hiện theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn.

**Chương VI** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 61. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và chế độ kế toán đối với Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung văn bản pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

3. Phối hợp với các Bộ, ngành, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Uỷ ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức theo dõi, tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 62. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động ngân hàng của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã và tổ chức, triển khai thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật.

**Điều 63. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Cân đối, bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hợp tác xã Trung ương theo quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã và tổ chức, triển khai thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật.

**Điều 64. Trách nhiệm của Bộ Lao động, Thương binh và xã hội**

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Uỷ ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn cơ chế tiền lương, phụ cấp lương cho Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**Điều 65. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Phê duyệt Đề án thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Điều 18 Nghị định này; thông qua chủ trương về giải thể và phá sản Quỹ Hợp tác xã đia phương;

b) Giám sát việc tổ chức thực hiện và quản lý Quỹ Hợp tác xã địa phương trên địa bàn.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Quyết định thành lập, giải thể và phá sản các Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Cấp đủ vốn điều lệ cho Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này và quyết định điều chỉnh vốn điều lệ trong quá trình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ);

c) Thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn diện đối với hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương;

d) Báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kết quả và tình hình hoạt động Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này;

đ) Kiến nghị những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động Quỹ Hợp tác xã; kiến nghị bổ sung, sửa đổi cơ chế chính sách cho hoạt động Quỹ Hợp tác xã;

e) Hàng năm báo cáo Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh về kết quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ theo thẩm quyền;

g) Các nội dung khác thuộc trách nhiệm của Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

**Điều 66. Trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam** **các cấp**

1. Hướng dẫn cụ thể phương thức đánh giá hiệu quả và xếp loại Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này.

2. Quản lý, tổ chức điều hành, kiểm tra giám sát toàn diện các hoạt động của Quỹ Hợp tác xã trung ương và Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan trong việc tổ chức, triển khai thực hiện các nội dung quy định liên quan đến tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã trung ương quy định tại Nghị định này.

**Điều 67. Điều khoản thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....tháng.....năm 2018. Các Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam, Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 23/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg và các văn bản liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động khác của Quỹ Hợp tác xã hết hiệu lực kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với việc thực hiện các hợp đồng cho vay, chứng thư bảo lãnh và các cam kết đã ký giữa Quỹ Hợp tác xã và các bên liên quan trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các thoả thuận đã ký kết tại hợp đồng tín dụng cho vay, Hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh và các thỏa thuận khác.

2. Đối với các trường hợp được Quỹ Hợp tác xã ký hợp đồng cho vay sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các Quỹ Hợp tác xã đã thành lập và đang hoạt động trước khi Nghị định này có hiệu lực: Tối đa trong thời hạn năm (02) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Quỹ Hợp tác xã đã thành lập và đang hoạt động phải rà soát, tổ chức sắp xếp lại tổ chức bộ máy, bổ sung đầy đủ vốn điều lệ tối thiểu và thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định này.

4. Quỹ Hợp tác xã được thành lập và hoạt động trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành có nhận tiết gửi tiết kiệm tự nguyện hoặc tiết kiệm bắt buộc của khách hàng vay vốn được xử lý như sau:

a) Không được nhận thêm tiền gửi tiết kiệm tự nguyện và tiết kiệm bắt buộc của khách hàng;

b) Hoàn trả các khoản tiền gửi tiết kiệm tự nguyện cho khách hàng, khấu trừ các khoản tiết kiệm bắt buộc vào dư nợ cho vay còn lại của khách hàng tại Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 69. Tổ chức thực hiện Nghị định**

 Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch và Giám đốc các Quỹ Hợp tác xã, các tổ chức và cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- UB Giám sát tài chính QG;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).  | **TM.CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG** **Nguyễn Xuân Phúc** |